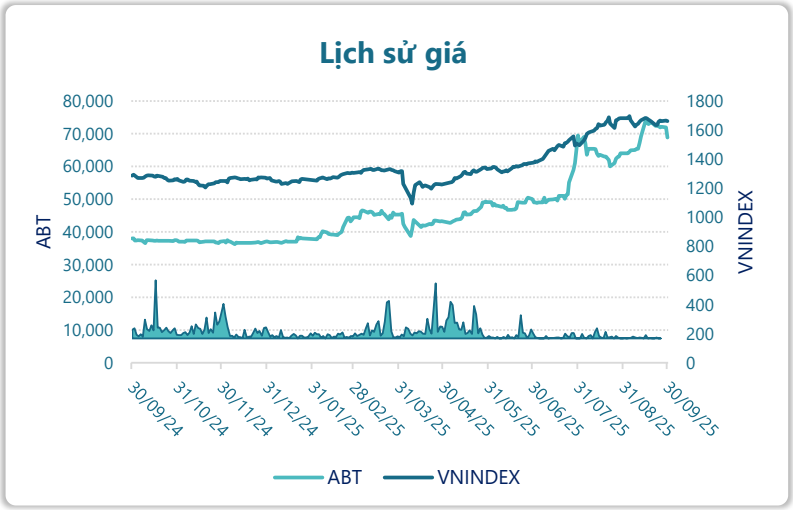
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**68,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	73,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,244
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,830
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần

Q3/25

193

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0| 8.9%

YoY: ▲ 41.0| 26.8%

LN sau thuế

Q3/25

40.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.4| -34.8%

YoY: ▲ 21.8| 118%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

25.4%

+/- YoY: ▲ 11.1%

DT thuần

9T 2025

534

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 102| 23.5%

LN sau thuế

9T 2025

124

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 60.6| 95.8%

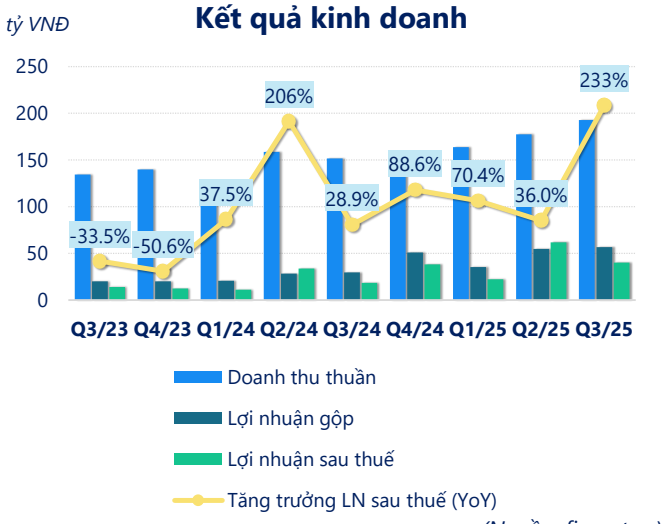
ROE

Q3/25

27.9%

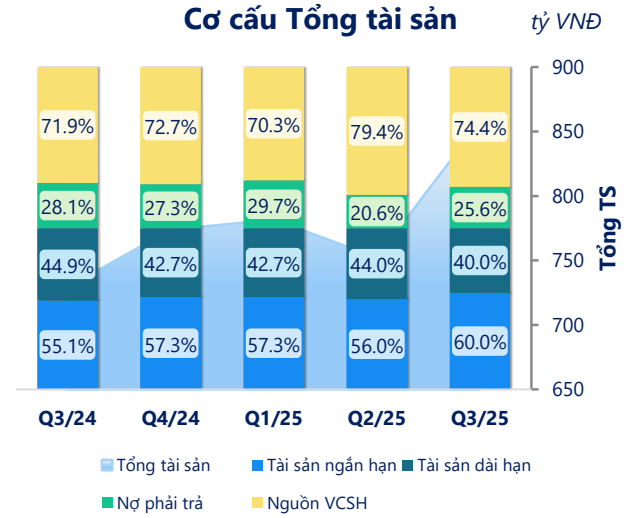
+/- YoY: ▲ 12.8%

Kết quả kinh doanh



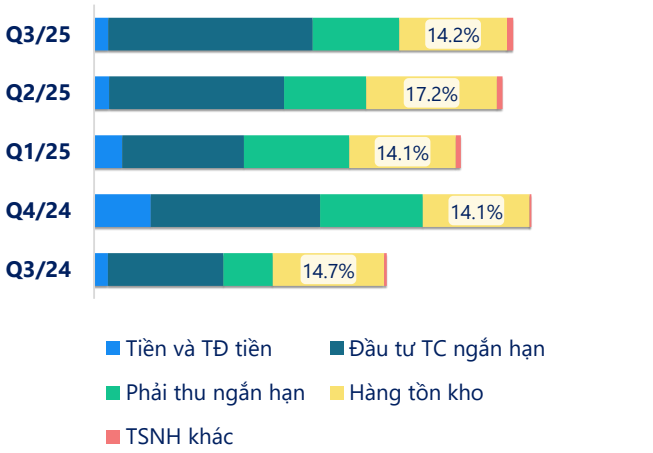
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



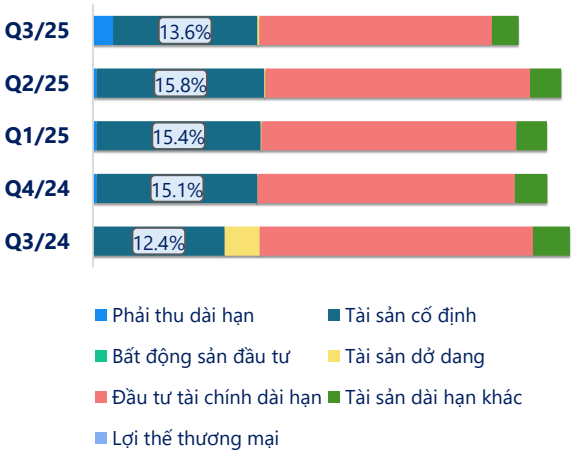
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



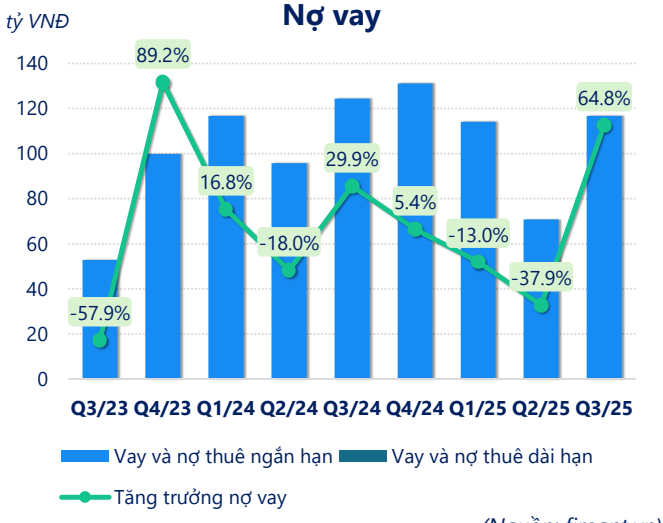
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



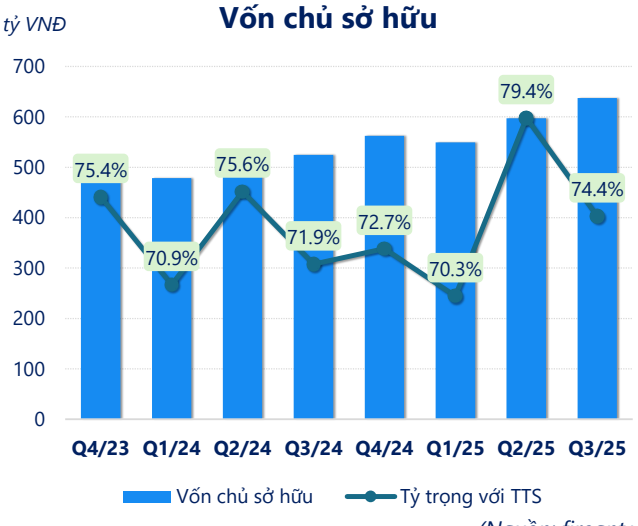
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



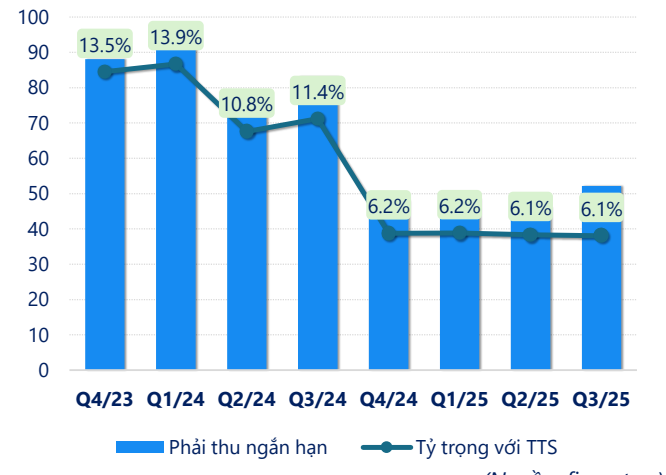
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



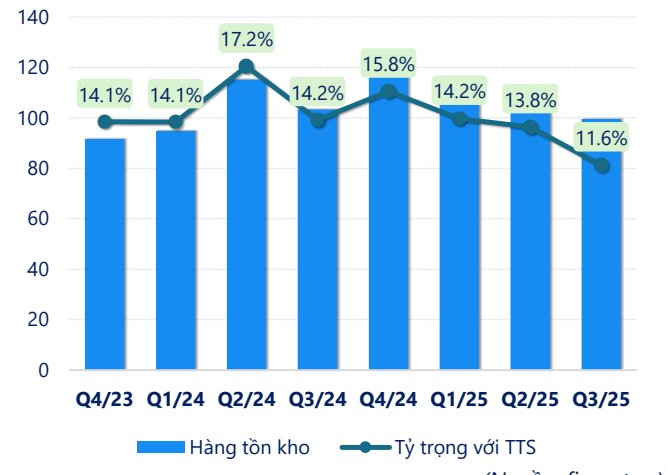
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



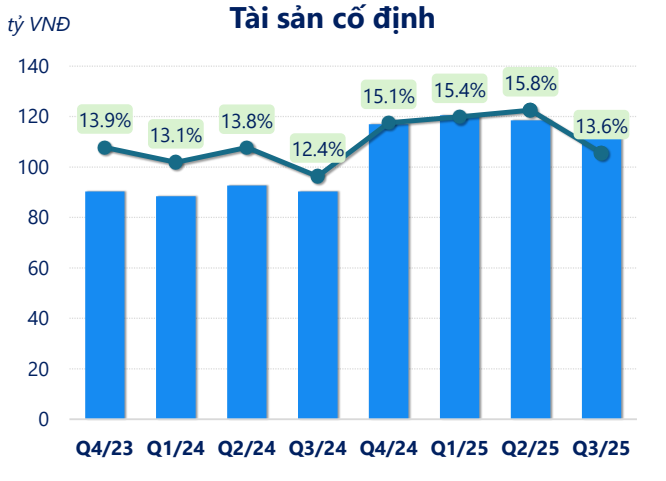
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



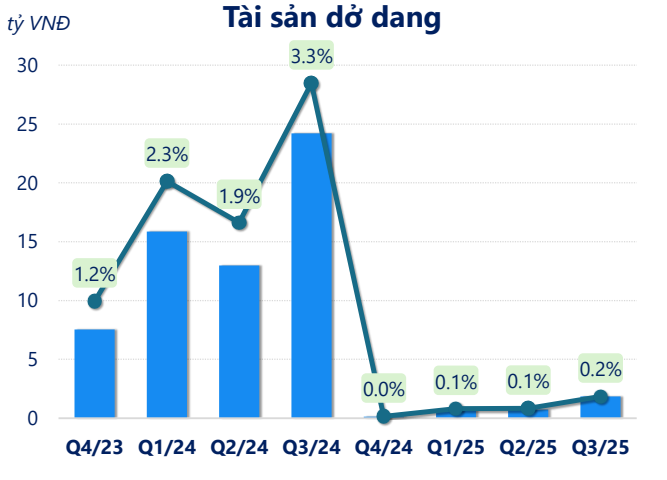
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



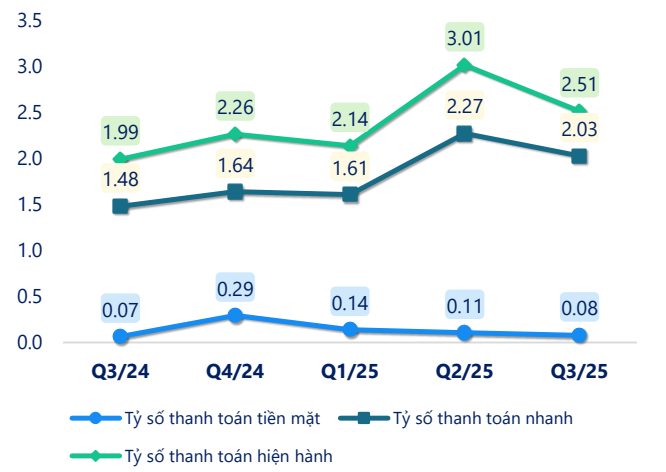
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



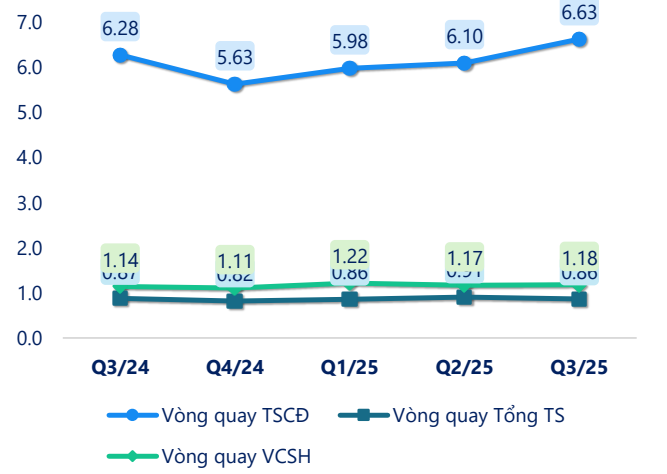
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**729**	**774**	**782**	**752**	**857**
Tài sản ngắn hạn	**402**	**443**	**448**	**421**	**514**
Tiền và tương đương tiền	13.2	57.6	29.1	14.9	16.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	196	214	255	252	341
Phải thu ngắn hạn	83.1	48.0	48.6	46.1	52.2
Hàng tồn kho	103	122	111	104	99.5
Tài sản ngắn hạn khác	6.20	1.85	3.84	4.70	5.52
Tài sản dài hạn	**327**	**331**	**334**	**331**	**343**
Phải thu dài hạn	0	2.68	2.68	2.72	16.1
Tài sản cố định	90.3	117	121	119	116
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.2	0.14	0.74	0.73	1.86
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	187	187	187
Tài sản dài hạn khác	25.4	23.6	22.6	22.1	21.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**205**	**211**	**232**	**155**	**220**
Nợ ngắn hạn	**202**	**196**	**209**	**140**	**204**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	131	114	70.8	117
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	13.1	23.1	14.5	26.5
Nợ dài hạn	2.96	15.3	22.8	15.5	15.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**524**	**563**	**549**	**597**	**637**
Vốn chủ sở hữu	**524**	**563**	**549**	**597**	**637**
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)